

Kiểm ² soát [= kiểm ² sát]	Inspection, control
Ban kiểm ² soát	Control Section
Kiểm ² tra	Control
Kiểm ² tra chất ² lượng	Quality control
Kiểm ² tra hộ ² khẩu	Census
Kiểm ² tra kỹ ² thuật	Technical control
Kiểm ² xạ	[Radiology] Radiation survey
Kiên ² cường	Staunch
Kiến ² tạo	[Geol] Structure
Kiến ² thiết ² cơ ² bản	Capital construction
Ủy ² ban ² kiến ² thiết ² cơ ² bản ² Nhà ² nước	State Capital Construction Commission
Kiến ² trúc	Construction
Bộ ² kiến ² trúc	Ministry of Construction
Ngành ² kiến ² trúc	Building/construction industry
Vật ² liệu ² kiến ² trúc	Building materials
Kiến ² trúc ² thượng ² tầng	[Econ] Superstructure
Kiến ² toàn	To perfect, to complete; to strengthen to reinforce; to consolidate
Kiều ² mạch	Buckwheat
Kiểu ² gen	Genotype
Kiểu ² hình	Phenotype
Kim ² loại ² đen	Ferrous metal
Kim ² loại ² màu, Kim ² màu	Nonferrous metal
[họ] Kim ² mao	Cyatheceae
Kim ² ngạch	Term used to express amounts (trade, imports, or exports) in monetary terms
Kim ² ngạch ² xuất ² khẩu ²	Export value

Kim phượng	Caesalpinia crista
Kinh	Vietnamese; ethnic Vietnamese
Kinh giết	Eclampsia
Kinh giới	Elsholtzia ciliaria
Kinh tế	Economy, economic; economical; commercial
Kinh tế lượng	Econometric; econometrics
Kinh tế phụ	Sideline business
Kinh tế trắc học	Econometrics
Kinh trắc học	Econometrics
Kịp thời	Promptly, in time, on schedule; to keep up with
Kỳ họp	Session
Ký chủ ²	[Of a parasite] host
Ký gửi ²	To consign, on consignment
Ký hiệu học	Semeiology; symptomatology
Ký pháp	[Rad] Notation; nomenclature
Ký sinh trùng y học	Medical parasitology
Ký sinh trùng sốt rét	Malarial parasite
Ký sinh vi khuẩn ²	Actinomyces

LTS [= Lời tòa soạn]

Lá bánh dày

Lá cờ đầu

Lá lốt

Lá móc

Lá nèn

Lá răng kép

Lá vàng

Lã

Nước lã

Lác 3 cạnh

Lác bạc đầu

Lác gừng

Lác lim

Lác lim rấm

Lác lông lợn

Lác mỡ

Lạc

Lạc cú

Lạc ngũ

Trí thức lạc ngũ

Lạc tiên

Lai

Lợn lai kinh tế

L

Editorial comment, editorial note

Pongamia pinnata

Leading banner, banner

Piper lolot

Flowering fern (*Osmunda*)

Macaranga denticulata

Carpinus viminea

Xanthophyllum hainanense

Pure

Unboiled water

Cyperus mitans

Kyllinga brevifolia

Cyperus distans

Umbrella plant (*Cyperus alternifolius*)

Galingale, umbrella sedge (*Cyperus*)

Heliocharis chaetaria

Mariscus cyperinus

Arachis hypogea

Gaillardia pulchella

Fallen

Fallen intellectuals

Passiflora foetida

Crossbreeding, crossbred;
hybridization, hybrid; cross; [Bot]
candleberry tree, candlenut

Crossbred commercial hogs

Ngô lai	Hybrid corn
Lai	Aleurites moluccana
Làm ai ² làm dầm	Dry and wet cultivation, dry and wet plowing
Làm bóng	[Textile] To glaze; glazing
Làm chủ ²	Ownership; control, mastery
Làm chủ ² tập thể ²	Collective ownership, collective mastery
Làm đất	To till
Làm đòng	Bud; [grasses] form a boot, be in boot
Làm lấy	To make with one's own hands
Lạm dụng	To abuse, misuse; to misappropriate
Landratx	[Breed of hogs] Landrace
Lán	Temporary shed at a construction site; worksite shed; shed
Láng tãm-bua	Turn a wheel drum
Lạng	Tael [= 37.5 grams]
Lanh	Linum usitattissimum
Lãnh hải ²	[LOS] Territorial sea; territorial waters
Lạnh lùng	Cold-blooded; cold, indifferent
Lao động	Labor, work; laborer, worker; [VCP or HCMCYU in Historical References] Lao Dong
Lao động chính	Primary labor
Lao động dư thừa	Surplus labor
Lao động quá khứ	Past labor
Lao động sản xuất	Productive labor
Lao động sống	Human labor, live labor

Lao động tất yếu	Essential labor
Lao động thủ công	Manual labor
Lao động vật hoá	Embodied labor
Lao động xã hội	Social labor
Đảng lao động Việt Nam	[Hist] Vietnam Lao Dong Party
Lào	[Country] Laos; [people, sing. & pl.] Lao; [adj.] Lao
Lát xoan	Choerospondias axillaris
Lăng	Schefflera octophylla
Lắp	To assemble
Lắp ghép	To assemble [prefabs]; prefabricated construction
Lâm ba	Lymph
Lâm sàng	Clinic, clinical
Lâm trường	State forest
Lâm trường quốc doanh	State lumber camp, forestry site; state forest
Lân	Phosphorus; [fertilizer] phosphate
Phân lân	Phosphate fertilizer
Lân quang	Phosphorescent
Lân tuyền	Raphidophora decursiva
Lấn chiếm	To usurp
Lập công	To achieve; achievement
Lập công báo công	To report achievements
Lập trường	Viewpoint; position, stand, outlook
Lâu năm	For many years; perennial
Cây lâu năm	Perennial [plant]
Lầy thụt	Swampy

Lèo heo	Polyalthia jucumda
Lê	Pyrus communis
Lễ hát	[Catholic] High Mass
Lên ống	[Rice] To tiller
Li	Millimeter
Li-pít	Lipide; fat
Lịch	Calendar; schedule
Đúng lịch	On schedule
Lịch canh tác	Farming schedule, cultivation schedule
Lịch đại	[Ling] Diachronic
Liên cầu khuẩn ²	Streptococcus
Liên chi đoàn	[HCMCYU] Joint chapter
Liên hiệp	Federation; [USSR] All-Union
Liên hiệp Anh	British Commonwealth
Liên hiệp công đoàn	Trade-union federation
Liên hiệp công đoàn thế giới	World Federation of Trade Unions (WFTU)
Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam	Vietnam Federation of Writers and Artists
Liên hiệp hoá	[Econ, Ind] Integration
Liên hoan	Festival
Liên hợp	[See Liên hiệp]
Nhà máy liên hợp	Combine
Liên khu	Interzone
Liên khu 4 cũ	[Historical] Former Interzone 4
Liên khu 5	Interzone 5
Liên lạc	Liaison

Ban liên lạc	Liaison Committee; Committee for... Relations
Ban liên lạc đồng hương	Liaison Committee for Natives of...
Thông tin liên lạc	[Military] Signal and liaison
² Ủy ban liên lạc	Liaison Committee; Committee for... Relations
² Ủy ban liên lạc toàn quốc những người công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình	All-Vietnam Liaison Committee of Patriotic and Peaceloving Catholics
² Ủy ban liên lạc văn hóa với nước ngoài	Committee for Cultural Relations with foreign countries
Liên minh	Alliance
Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam	[Hist] [SVN] Vietnam Alliance of Democratic, and Peace Forces
Liên vận	[RR] Joint-mode transportation, multi- mode transportation [i.e., rail & truck, etc.]
Liên xã ngành	Association of interbranch handicraft cooperatives [= Lien hiep cac hop tac xa tieu cong nghiep, thu cong nghiep]
Liên xưởng ² công tư hợp doanh may mặc	Associated joint state-private ready- made clothing factories
Liều	[Radiology] Dose
Liều chiếu	[Radiology] Exposure dose
Liều hấp thụ	[Radiology] Absorbed dose
Liều hiệu ứng sinh vật học tương đối	[Radiology] RBE dose
Liều lượng	Dose
Liều lượng kế	[Radiology] Dosimeter
Liều suất	[Radiology] Dose rate
Liều tối đa cho phép	[Radiology] Maximum permissible dose
Liều điều	Garrulax perspicillatus

Lim	Ironwood (<i>Erythrophloeum fordii</i>)
Linh hoạt	Flexible; versatile
Linh kiện	Component, part
Linh mục chính	[Catholic] pastor
[Bộ] Linh trưởng ²	Primates
Lĩnh vực	Sphere [of activity]
Líp	Sprocket wheel
Liu điu chỉ ²	Takydramus sexlineatus ocellatus
Liu điu Vonte	Takydromus wolteri
Lò	Oven, kiln, furnace; [mining] quarry, face, shaft, gallery
Lò băng	Drift mine
Lò bóc đá	Rock stripping area
Lò cảm ứng cao tần	High frequency induction furnace
Lò cao áp	High-voltage generator
Lò chợ	Work face
Lò đá	Rock face
Lò điện hồ quang	Electric arc furnace
Lò đứng nấu gang	Cupola furnace, smelting cupola
Lò giếng	Shaft mine
Lò hơi	Steam boiler
Lò khí hoá cao áp Lurgi	Lurgi high pressure gasifier
Lò liên hoàn	Integrated kiln
Lò nghiêng	Slope mine
Lò nung vôi	Limekiln
Lò phản xạ	Reverberatory furnace
Lò quay	Rotary kiln; reverter furnace

Lò tần số ¹ cao	High frequency induction furnace
Lò tầng sôi Winkler	Winkler gasifier
Lò than	Coal face
Lò than phun Kopper Toxek	Koppers-Totzek gasifier
Lò thúc mầm	Germinating oven
Lò xuyên vỉa ²	[Coal mining] crosscut
Loài	[Biol. classification] species
Loài phụ	Subspecies
Lõi	Core, heart; armature; bobbin, frame, framework
Long đởm ²	Gentian family (Gentianaceae)
Long đởm thảo ²	Gentiana scabra
Long não	Cinnamomum camphora
Long nha thảo ²	Agrimonia eupatoria
Lòng chảo ²	Basin
Vùng lòng chảo ²	[Topography] Basin
Lòng cốt	Activist
Làm lòng cốt	To serve as an activist
Lọng bàng	Dillenia heterosepala
Lô gích	Logic
Lộ liễu	Shameless, arrogant, blatant
Lộ thiên	[Mining] Opencut, open-cast
Lộc vừng	Barringtonia acutangula; Barringtonia racemosa
Lồng vức	Barnyard grass, barnyard millet (Echinochloa crusgalli)
Lốp dự phòng	Spare tire
Lơ-go	[Breed of chickens] Leghorn

Lợ	[Water] brackish
Lời lỏng	Relaxed; relaxation
Lời kêu gọi	Appeal
Lời tòa soạn	Editorial comment, editorial note
Lợn	Pig, hog
Lợn ăn thịt tươi	Pork breed
Lợn Béc sai	Berkshire hog
Lợn bột	Meat hog, slaughter hog
Lợn cả ² tươi cả ² nạc	Dual purpose breed
Lợn cai sữa	Weaned pig, weaning pig
Lợn cao sản ²	High-production hogs, high-producing hogs
Lợn cán	Barrow
Lợn choai	Feeder pig
Lợn con	Little pigs
Lợn cơ bản ²	Stock pig, stocker
Lợn giống	Breeding hogs
Lợn hạch	Boar
Lợn hậu bị	Reserve-herd hogs, reserve herd of hogs, hogs of the reserve herd
Lợn hướng thịt chế biến công nghiệp	Meat breed, manufacturing breed
Lợn i ²	"i" hogs [i.e., a Vietnamese breed of hogs] [Note: on first occurrence in an article, please include the bracketed note]
Lợn Ioc sai	Yorkshire hog
Lợn lai kinh tế	Crossbred hog
Lợn làm thịt nạc	Bacon breed

Lợn Landratx	Landrace hog
Lợn nái	Sow
Lợn ngoại thuần chủng	Purebred imported hogs
Lợn thịt	Meat hog, slaughter hog
Đàn lợn tập thể ²	Collective herd of hogs/pigs/swine; collectively raised hogs
Lớp	Class; grade [When followed by an Arabic numeral, translate as Grade; e.g., Lop 4 equals Grade 4. Without a numeral, lop may be translatable as class]
Lớp bình dân học vụ	Literacy class
Lu lu đực	Solanum nigrum
Lúa	Rice; oryza sativa
Lúa cánh	Oryza sativa Japonica
Lúa chiêm	Fifth-month rice
Lúa chiêm xuân	Fifth-month and spring rice
Lúa chính vụ	Main crop of rice
Lúa đại trà	Main planting of rice, main rice crop
Lúa mạch	Hordeum vulgare
Lúa miến	Triticum aestivum
Lúa mùa	Tenth-month rice
Lúa ngắn ngày	Short-term rice
Lúa ngâm sữa	Rice in the milk stage
Lúa nổi ²	Floating rice
Lúa nước	Wet rice
Lúa nương	Upland rice
Lúa quý	High-quality rice

Lúa rẫy	Slash-burn upland rice
Lúa ruộng	Wet rice
Lúa tám	"Tam" fragrant rice
Lúa tẻ	Nonglutinous rice, nonsticky rice
Lúa thu	Autumn rice
Lúa tiên	Oryza sativa Indica
Lúa trung mùa	Mid-tenth-month rice
Lúa vụ tám	Eight-month rice
Lúa xuân	Spring rice
Lúa mạch	Rye
Lúa miến	Sorghum
Luân canh	Crop rotation
Luân lưu	To take turns, to rotate
Cờ luân lưu	Rotating banner
Luật gia	Jurist
Luật sư	Lawyer
Lục lạc	Rattlebox (Crotalaria)
Lục-lạc 3 lá dài	Crotalaria usaramoensis
Lục-lạc 3 lá tròn	Crotalaria striata
Lục-lạc 1 lá ôi ²	Crotalaria assamica
Lục-lạc mũi mác	Crotalaria anagyroides
Lục lạc rút đất	Aeschynomene americana
Lục lạc rút nước	Aeschynomene indica
Lục-lạc sợi	Crotalaria juncea
Lục quân	Ground forces
Lùn	Dwarf; [bean plant] bush
Trân châu lùn	[Rice variety] Dwarf Tran Chau

Luôn	Always; constantly; often; right away
Luôn cả ²	Also
Luyện cốc	Coking
Lúa	Batch, time [Note: when used merely as a classifier or nominalizer, do not translate]
Lúa thu hoạch	Harvesting
Lực lượng đặc biệt tinh nhuệ	Battle-seasoned special forces
Lực ma sát	Friction
Lực cản riêng	[Soil] Specific resistance
Lực lượng thanh niên xung kích	Shock youth force; shock youth
Lực lượng tự vệ	Self-defense forces
Lừng lẫy	Resounding, renowned
Lửng ³	Arctonyx collaris
Lửng chó	Nyctereutes procyonoides
Lửng lợn	Arctonyx collaris
Lược ghi	Abridged text [i.e., of a speech, etc.]
Lười ười	Sterchlia lychnophora
Lưỡi phản xạ	[Comm] Reflecting screen
Lươn	Fluta alba
Lương	Non-Catholic
Lương thực	Grain [i.e., rice, other grains, corn, manioc, potatoes, beans and all other food crops from which flour is made]
Bộ lương thực và thực phẩm ²	Ministry of Food
Lượng du	[Ling] Redundancy
Lươn bươu	Trewia nudiflora
Lưu hành	[Of a disease] endemic

Lưu niệm	Souvenir, memorial; historic
Nhà lưu niệm	Historic building
Lưu niên	Of many years; perennial
Lựu	Punica granatum
Ly độ	Elongation
Lý sinh	Biophysics
Lỵ	Dysentery; [provincial, district] capital, seat
Huyện lỵ	District capital, district seat
Ly a-míp	Amoebic dysentery
Ly trực khuẩn ²	Bacillary dysentery

MNVN [= miền nam Việt Nam]

MTDT [= máy tính điện tử]

MTDTGP [MNV] [= Mặt trận dân tộc
giải phóng [miền Nam Việt Nam]]

MTTQ [= Mặt trận tổ² quốc]

Ma dương

Ma gi viên

Ma trận

Mã đề

Mạ đa-pô

Mạ điện

Mạ khay

Mạ không đất

Mạ nang

Mạ nền cứng

Mạ ruộng

Mạ sân

Mạ sừa dài loan

Mạ sừa hải² nam

Mạ sừa nam bộ

Mạch ba góc

Mạch đen

Mạch góc

Mạch hoa

M

South Vietnam

Computer

[Hist] NFLSV

Fatherland Front

Xantolis baranense; Xantolis maritima

Maggi tablets

Matrix

Plantago lanceolata

"Dapog" seedlings; seedlings grown
via the "dapog" method

Electroplated; galvanized

Seedlings grown in trays

Seedlings grown hydrponically

Platanus kerri

Seedlings grown on hard ground

Seedlings grown in paddies

Yard-grown seedlings

Helicia taiwaniana

Trema orientalis

Helicia cochinchinensis,
Helicia annularis

Buckwheat

Buckwheat

Buckwheat

Buckwheat

Mạch hoa ngọt	[Common] Buckwheat (<i>Fagopyrum esculentum</i>)
Mạch môn	<i>Ophiopogen japonicus</i>
Mạch tổ hợp ²	Integrated circuit
Mài mòn	Abrasion
Màn	Curtain, screen; [Elec] display; diagram
Mãn mãn	Gynandrosis gynandra
Màn màn hoa vàng	<i>Cleome viscosa</i>
Mạn kinh	<i>Vitex trifolia</i>
Mạn tính	[Med] Chronic
Mạn tính tiến triển ²	[Med] Aggressive
Màng lưới nội chất	Endoplasmic reticulum
Màng nhân	Nuclear membrane
Màng tang	<i>Litsea citrata</i> , <i>litsea cubeba</i>
Màng tế bào	Cell membrane
Màng tinh	Scrotum
Máng lợn	Feeding trough [for hogs]
Mãng cầu xiêm	<i>Annona muricata</i>
Mạnh	[Elec] field, frame
Mạnh bát ²	<i>Coccinae cordifolia</i> ; <i>coccinae indica</i>
Mạnh cộng ²	<i>Clinacanthus burmanni</i>
Mao địa hoàng	<i>Digitalis</i>
Mào gà	<i>Celosia cristata</i>
Mào gà trắng	<i>Celosia argentea</i>
Mạt ly hoa	Jasmine flowers

Màu	Subsidiary food crops [i.e., food crops other than rice which are grown in dry soil--e.g. corn, peanuts, and sweet potatoes]
Máu chó	Knena corticossa
Máu chó lá nhỏ	Knena corticossa
Máu chó lá to	Knena pierrei
May mặc	Ready-made clothing
Xưởng may mặc	Ready-made clothing factory
Máy bay	Aircraft
Máy bay A.6 kẻ đột nhập	A-6 "Intruder"
Máy bay A.7 cánh cong đầu dài ngoằng	A-7
Máy bay A.7 cướp biển	A-7 "Corsair"
Máy bay F.4 vĩ ruồi	F-4
Máy bay F.105 "thần sấm"	F-105 "Thunderchief"
Máy bay OV-mù	Pejorative slang for Máy bay OV-10
Máy bay anh hai	Twin-fuselage spotter plane
Máy bay cá lẹp	AH-1G Cobra helicopter
Máy bay "cá rô"	OH-6 helicopter
Máy bay cán gáo	OH-6 helicopter
Máy bay "cánh cụp cánh xòe"	Swing-wing aircraft
Máy bay cần cầu bay	CH-54 Flying Crane helicopter
Máy bay chuồn chuồn	L-19
Máy bay "con đĩa" A.3J	A-3J
Máy bay con ma	Phantom
Máy bay con ngựa thồ	UH-1A helicopter
Máy bay cột điện	OH-13 helicopter

Máy bay "đầm già"	L-19 reconnaissance plane
Máy bay "én bạc"	Mig
Máy bay Ép móc	F4C
Máy bay giặc nhà trời	Skyraider
Máy bay hai thân	OV-10
Máy bay kẻ đột nhập	Intruder
Máy bay "kỳ đà"	"Cobra" helicopter
Máy bay nòng nọc	UH-1A, UH-1B, or UH-1D helicopter
Máy bay "pháo đài bay" B.52	B-52 "Stratofortress"
Máy bay Pháo đài bay "B quăng sai"	B-52
Máy bay rắn độc	AH-1G "Cobra" helicopter
Máy bay "rọ lộn"	"Cobra" helicopter
Máy bay si-núc	Chinook
Máy bay sâu róm	UH-1A or UH-1B helicopter
Máy bay tàu còng	L-19
Máy bay tàu gầy	UH-1A helicopter
Máy bay tàu rà	Spotter plane
Máy bay thần sấm	Thunderchief
Máy bay trinh sát	Reconnaissance aircraft
Máy biến áp giảm	Step-down transformer
Máy biến áp tăng	Step-up transformer
Máy biến tử	Vibrator
Máy bóc vỏ	[Pulp mill] Mechanical barker; barking machine
Máy bộ đàm	Man pack radio, portable radio set
Máy cán nguyên liệu	[Paper machine] Calendar

Máy cán sợi	Noodle rolling machine
Máy cày bánh lồng	Tractor with wire-cage wheels
Máy căng sây định hình	[Textile mill] Tenter
Máy cắt đầu ống nước	Water pipe capping machine
Máy cắt đột liên hợp	Combination cutter-perforator
Máy chế động	Servomotor
Máy chụp hình nhấp nháy ²	[Radiology] Scintillation camera
Máy chụp nhấp nháy	Scintillation counter, scanner
Máy chữ	Typewriter
Máy cô đặc	[Pulp mill] Decker
Máy công cụ điều khiển theo chương trình bằng số ²	Numerical control automated equipment; numerical control machine tools; numerical control equipment (i.e., using digital data on punched or magnetic tape)
Máy cuốn chỉ ²	[Textile mill] Yarn winder, cone winder
Máy cửa sọc	Bandsaw
Máy cửa vòng	Circular saw
Máy dệt kim đan dọc	[Textile] Warp knitting machine
Máy dệt kim tròn	Loom
Máy dịnh cúc	[Sewing plant] Button sewing machine
Máy dò vết nứt bằng siêu âm	Machine for crack detection with ultrasonic waves
Máy doa tổ hợp 16 trục	16-spindle combination milling cutter
Máy đảo [sợi] ²	[Textiles] Twister; yarn twister
Máy đầm	Tamper
Máy đầm dùi	Sheep's-foot roller
Máy đẩy ²	[Rocket] Booster

Máy đếm Geiger Muller	[Radiology] GM Counter
Máy đếm nhấp nháy	[Radiology] Scintillation counter
Máy đo dòng [điện]	Ammeter
Máy đột dập	Punch press
Máy đùn sợi	Noodle press
Máy ép gạch ngói	Brick and tile press
Máy gặt liên hợp	Combine
Máy ghi từ tim	Heart magnetometer
Máy gia công tia lửa điện	Electrospark machining tool/equipment
Máy giũ tơ	[Textiles] Yarn roving
Máy hồ	[Textiles] Sizing machine
Máy húc	Bulldozer
Máy hút bùn	Suction dredge
Máy in bằng nhiệt	Thermocopier
Máy in bằng phương pháp in khô	Xerograph; xerox machine
Máy kéo	Tractor; prime mover
Máy khoan	[Oil drilling] Drill rig
Máy khoan giếng	Percussion drill
Máy la-de	Laser generator
Máy làm sạch hạt	Grain cleaner
Máy lò nhiệt luyện	Forge press
Máy mã lời nói	Voice coder
Máy mài hai đá	2-stone grindstone
Máy mài tròn ngoài	Cylindrical grinder
Máy may vắt	[Sewing Plant] Overlock safety stitcher
Máy nghiền côn	[Pulp mill] Refiner

Máy nghiền đĩa	[Pulp mill] Disk refiner
Máy nhuộm cao áp	[Textile mill] High-pressure dyeing machine; jet dyeing machine
Máy nồi hơi	[Textile mill] Steambox
Máy nước	Hydrant; faucet, tap; waterworks
Máy ống	[Textiles] Spindle winder
Máy phát điện một chiều	Single-phase generator
Máy phay chép hình	Copying milling machine
Máy phay đứng	Vertical milling machine
Máy phay toàn năng	Omniversal milling machine
Máy phay vạn năng	Universal milling machine
Máy phân tích theo phương pháp so màu	Colorimeter
Máy phổ kế	Spectrometer
Máy quang phổ	Spectrometer
Máy sấy lạnh	Freeze dryer
Máy so màu quang điện	Photoelectric colorimeter
Máy xúc	Bulldozer
Máy thí nghiệm cắt đất	[Oil drilling] Core tester
Máy thu ảnh vệ tinh	Satellite photo receiver
Máy thu ảnh vệ tinh khí tượng	Weather satellite photo receiver
Máy thu bán dẫn	Transistor radio
Máy thừa khuy	[Sewing Plant] Buttonhole machine
Máy tiện chép hình	Copying lathe
Máy tiện đứng	Upright lathe
Máy tiện đứng tự động	Automatic horizontal lathe
Máy tính	Calculator, adding machine
Máy tính điện tử	Computer

Máy trải vải	[Sewing Plant.] Cloth spreading unit/ machine
Máy tuốt lúa	Thresher
Máy xay xát	Mill
Máy xe	[Textiles] Roving frame
Máy xẻ nan tự động nhiều lưỡi	Multi-blade vertical automatic saw
Máy xeo	Paper-pulping machine
Máy xúc	Power shovel
Máy xúc gầu thẳng	Straight bucket shovel
Máy xuyên tít	[Oil drilling] probe
Mạy châu	<i>Carya tonkinensis</i>
Mạy đoọc	<i>Paulonia fortunei</i>
Mạy hang	<i>Paulonia fortunei</i>
Mạy lay	<i>Sinosideroxylon racemosum</i>
Mạy piời	<i>Platanus kerri</i>
Mạy piời nặm	<i>Platanus kerri</i>
Mạy tèo	<i>Dimerocarpus brenieri</i>
Mắc niễng Ba Vi	<i>Eberhardtta aurata</i>
Mắc niễng Bắc Bộ	<i>Eberhardtta tonkinensis</i>
Mắc niễng Nha Trang	<i>Eberhardtta krempfii</i>
Mắm	<i>Avicennia marina</i>
Mắm đen	<i>Avicennia marina</i>
Mắm nêm	Fish pickling sauce
Mãng cầu ta	Custard apple
Mãng cầu xiêm	Soursop
Mãng cụt	<i>Garcinia mangostana</i>
Măng sét	[French: <u>manchette</u>] Cuff

Măng sông	[French: <u>manchon</u>] Sleeve, sleeve joint; bush; shoe
Măng sông cáp	Cable joint
Măng tây	Asparagus officinalis
Mặt bích	Flange
Mặt trận	Front
Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam	[Hist] National Front for the Liberation of South Vietnam(NFLSV)
Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia	Kampuchean National United Front for National Salvation
Mặt trận Lào yêu nước	Lao Patriotic Front (NLHS)
Mặt trận tổ quốc Việt Nam	Vietnam Fatherland Front (VFF)
Mâm	Avicennia officinalis
Mâm lưới đồng	Avicennia marina var. rumphiana
Mâm quần	Avicennia marina var. rumphiana
Mâm trắng	Avicennia marina var. alba, Avicennia marina var. intermedia
Mân mây	Gelonium multiflorum
Mân tưới	Eupatorium staechadosmum
Mẫn cảm	Hypersensitive
Mận	Prunus salicina
Mật rồng	Gentiana scabra
Màu hữu sắc	Chromatic
Màu vô sắc	Achromatic

Mẫu	Mau
35 mẫu một sào	35.1 mau
Mẫu Bắc Bộ	Mau Bac Bo [i.e., 3,600 sq m][Note: in initial occurrence, use the entire entry. In subsequent occurrences in the same article, the word "mau" along may be used.]
Mẫu Tây	Hectare
Mẫu Trung Bộ	Mau Trung Bo [i.e., 4,970.25 sq m][Note: In initial occurrence, use the entire entry. In subsequent occurrences in the same article, the word "mau" alone may be used.]
Mẫu đầu tiên	Prototype
Mẫu vật	[Med] Isolate
Mậu dịch	State store
Me đất	Leucas aspera
Mê-di-ca-gô	Medic (Medicago)
Me rừng	Emblic (Phyllanthus emblica)
Me tây	Enterolobium saman
Međi, Mê-đi	Medic (Medicago)
Međi hoa tím	Alfalfa
Međi hoa vàng	Medicago falcata
Men	Enzyme
Men dấm	Mother of vinegar
Mèo rừng	Felis bengalensis
Mê gà	Sterculia nobilis
Mi-cơ-rô vô hướng	Omnidirectional microphone
Mì sợi	Vermicelli
Mì dân	To cajole the people, cajoling; demagogue

Mía	Saccharum officinarum
Mía đỏ	Costris speciosus
Míc, Mích	Mig
Micrông	Micron
Miền	Region
Miền Bắc	Northern Vietnam, the North
Miền Nam	Southern Vietnam, the South
Miền Nam ruột thịt	Fraternal South
Miền xuôi	The lowlands
Miền hoãn	Deferment
Miêng	Plot; mieng [i.e., 24 sq m] [Note: Only use the second meaning when the reference clearly is to a unit of area. In that case use the entire second entry for the initial occurrence in the same article, the word "mieng" may be used alone.]
Mìn nổ ² ngay	Contact mine
Mìn vướng nổ ²	Tripwire mine
Mít rừng	Ficus vasculosa
Mít	Jack, jackfruit (Autocarpus heterophyllus)
Cây mít	Jack tree
Mít nài	Planchonella obovata
Mít tinh	Rally, meeting
Mò đơ ²	Clerodendron infortunatum
Mò hương	Cryptocarya chinngii
Mỏ ² Cọc 6	Coc 6 Mine
Mỏ ² quạ	Cudrania cochinchinensis
Mỏ ² -lết, mỏ ² -lết	[French: <u>molette</u>] Knurling tool

Mỏ than bùn	Peat bog
Mỡ	Rattle
Mơ	Deutzianthus tonkinensis
Moay-ơ	[French: <u>moyeu</u>] Hub
Móc bấm	[Med] Agraffe; clamp
Moóc	[French: <u>remorque</u>] trailer; Morse code
Móng bò hoa tím	Bauhinia purpurex
Moong	Mine, pit, shaft
Mọt ăn da	Khapra beetle (Trogoderma granarium)
Mọt bột đỏ	Red flour beetle (Tribolium castaneum)
Mọt cà phê	Coffee bean weevil (Araecerus fasciculatus)
Mọt cứng đốt	Khapra beetle (Trogoderma granarium)
Mọt đục cành	Apion apricans
Mọt đục thân, mọt đục thân nhỏ	Lesser grain borer (Rhizopertha dominica)
Mọt gạo	Rice weevil, grain weevil (Sitophilus oryzae)
Mọt gạo dẹp	Foreign grain beetle (Ahasverus advena)
Mọt khuẩn đen	Black fungus beetle (Alphitobius picens)
Mọt lúa mì	Sitophilus granarius
Mọt mắt nhỏ	Small-eyed flour beetle (Palorus ratzeburgi)
Mọt ngô lớn	Maize weevil, rice weevil (Sitophilus zeamais)
Mọt răng cửa	Saw-toothed grain beetle (Oryzaephilus surinamensis)
Mọt râu dài	Laemophloeus minutus

Mọt thò ¹ đuôi	Corn sap beetle, maize blossom beetle, meal sap beetle (<i>Carpophilus dimidiatus</i>)
Mọt thò ¹ đuôi Mercator	Merchant grain beetle (<i>Oryzaephilus merrator</i>)
Mọt thóc	Granary weevil, grain weevil (<i>Sitophilus granarius</i>)
Mọt thóc đỏ ²	Red flour beetle (<i>Tribolium ferrugineum</i>)
Mọt thóc lớn	Black grain beetle (<i>Terebroides mauritanicus</i>)
Mọt thóc tạp	[Confused] Flour beetle, rust red flour beetle (<i>Tribolium confusum</i>)
Mọt thóc xiêm, mọt thóc Thái lan	Siamese grain beetle (<i>Lophocateres pussilus</i>)
Mọt thuốc lá ¹	Cigarette beetle, tow bug, stored tobacco beetle (<i>Lasioderma serricorne</i>)
Mọt to vôi	Broadnosed grain weevil (<i>Caulophilus latinasus</i>)
Mọt vữa	Khapra beetle (<i>Trogoderma granarium</i>)
Mô bào	[Med] Histocyte
Mô hình toán học	Mathematical model
Mô học	Histology
Mô-đuy ¹ n	Modulus
Môđuy ¹ n Silic từ 2-4	With a silica modulus of 2 to 4
Mô phân sinh	Meristem
Mô-tô	Motorcycle
Mô ¹	Floating platform; landing platform
Mô ¹ cầu	Bridgehead, abutment
Mổ ² mạch máu	Vascular surgery
Mốc ¹	[Border] Marker post; border stone

Mốc meo	Aspergillus
Mộc	Planchonella obovata
Mộc	[Cotton or silk cloth] Unbleached; greige goods
Mộc hoa trắng	Holarrhena antidysenterica
Mộc miên	Gossampinus malabarica
Mộc thông	Icacinaceae
Mồng tơi	Malabar nightshade (Basella)
Mơ	Prunus armeniaca
Mơ hoa vàng	Prunus mume
Mở ²	To open
Mở ² đường lò	[Coal mining] To tunnel
Mở ³ thầu	To invite tenders
Mỡ	Grease
Dầu mỡ bôi trơn	Lubricants
Mỡ	Manglietia aff. fordiana
Mỡ lợn	Hodgsonia macrocarpa
Mỡ sữa bò	Milk fat
Mu bu	Illicium griffithii
Mu cua	Madhuca butyrospermoides
Mù u	Calophyllum inophyllum
Mủ ² chân răng	Alveolar pyorrhea
Mua bán	Buying and selling
Hợp tác xã mua bán	Marketing cooperative
Mùa	Season; harvest; tenth-month [rice] crop
Lúa mùa	Tenth-month rice

Mục sử	Reverend
Mục tiêu	Target
Mục tiêu ẩn ² hiện	Pop-up target
Mục túc	Medic (Medicago)
Mục túc Braxin	Stylosanthes gracilis
Mục túc hoa vàng	Medicago denticulata
Mũi biên ²	Aegiceras corniculatus
Mũi	Coriandrum sativum
Mũi hàn	Welding tip
Mùn	Compost; humus
Muỗi nâu	Culex mosquito
Muỗi vằn	Aedes Aegypti mosquito
Muội dài	[In rice] Green slender planthopper (Saccharosynadne procerus)
Muội lưng trắng	Sogata furcifera
Muội nâu, muỗi nâu lúa	Brown planthopper (Nilaparvata lugens)
Muội trắng	[White-backed] Rice fulgorid (Sogata furcifera)
Muội xám	Smaller brown planthopper (Delphacodes striatella)
Muồm muồm xanh	Euconocephalus pallidus
Muốn	Mangifera indica
Muống	Senna
Muống củi	Sesbania aegyptiaca
Muống dùi đục	Crotalaria anagyroides
Muống lá dài	Crotalaria usuramoinis
Muống lạc	Sicklepod (Cassia tora)
Muống lông	Cassia hirsuta

Muồng một lá	<i>Crotalaria juncea</i>
Muồng mũi mác	<i>Crotalaria anagyroides</i>
Muồng ngủ ²	<i>Cassia trao; Enterolobium saman</i>
Muồng nước	<i>Adenanthera pavonina</i>
Muồng rút	<i>Sesbania paludosa</i>
Muồng trâu	<i>Cassia alata</i>
Muồng trinh nữ	<i>Cassia mimosides</i>
Muồng xanh	<i>Albizzia procera</i>
Muồng xoan	<i>Jacaranda mimosaefolia</i>
Mức hoa trắng	<i>Holarrhena antidysenterica</i>
Mức lông	<i>Wrightia tomentosa</i>
Mức nang	<i>Sepiidae</i>
Mức nước ngầm	Water table; underground water table
Mức ống	<i>Loliginidae</i>
Mức sim	<i>Sepiolidae</i>
Mường	[Montagnard] Village
Mướp dai	<i>Luffa cylindrica</i>
Mướp đắng	<i>Momordica charantia</i>
Mướp hồ ²	<i>Trichosanthes anguina</i>
Mướp hương	<i>Luffa acutangula</i>
Mướp tàu	<i>Luffa cylindrica</i>
Mướp tây	<i>Hibiscus esculentus</i>
Mỹ phẩm ²	Art goods, artware
Mỹ thuật	Fine arts
Trường cao đẳng mỹ thuật	Fine Arts Conservatory
Viện Mỹ thuật Việt Nam	Vietnam Institute of Fine Arts

Mỹ thuật công nghiệp

Industrial arts

N

NCS	[= Nghiên cứu sinh] Research student
NLHX	NLHS [i.e. Neo Lao Hak Sat, Lao Partriotic Front]
NN8	[= Nong Nghiep 8] Nong Nghiep 8
Na	Annona squamosa
Nai	Cervus unicolor
Nải chí [?]	Galingale
Nam bán hạ	Typhonium trilobatum
Nam Bô	Nam Bo
Nam Kỳ	[French period] Cochin China
Nam Ngạn	South bank; South Bank [of the Red River]
Nam tư	Yugoslavia
Nạn kiều	[In the current Sino-Vietnamese friction] Chinese refugees[in Vietnam]
Nang	Alangium ridley
Nang trứng	Hydnocarpuskurzii, Taraktogenos Kurzii
Nảo bát	Cymbal
Nạo thai	Abortion
Năm cơ sở [?]	Base year
Năm gốc	Base year
Nắm vững	To hold, to grasp; to hold fast to, to adhere to; to maintain, to maintain undiminished
Nắm vững lực lượng lao động	To keep up the number of workers, to keep the number of workers from falling
Năng lượng khí sinh vật	Biogas energy
Năng phổ [?]	Spectroscopy

Năng suất	Productivity; [crop cultivation] yield
Năng suất lao động	Labor productivity, productivity of labor
Năng suất và sản lượng	Productivity and volume of production
Nắp pin đèn	Flashlight battery cover
Nấm	Fungus; mushroom
Nấm ăn	Edible fungi
Nấm bệnh	Parasitic fungus
Nấm chèo	Medusomyces gisevi
Nấm cúm khuẩn	[In fowl] Aspergillosis (Aspergillus fumigatus)
Nấm cục	Tuber melanosporum
Nấm cựa	Ergot
Nấm hương	Agaricus rhinocerotis
Nấm hương nâu	Lentinus edodes
Nấm hương trắng	Oyster mushrooms (Pleurotus ostreatus)
Nấm mốc	Fungus; mildew, mold
Nấm "mốc nhĩ"	Auricularia polytricha
Nấm mỡ	Agaricus bisporus
Nấm nhầy	Myxomycetes
Nấm rạ	Volvaria volvacea; Volvaria volvariella
Nấm trắng	Agaricus bisporus
Nấu giặt	[Textile mill] Scouring
Nen	Erismanthus sinensis, Erismanthus indochinensis
Neo đầu	[Of ships] To moor, to berth

Nét	Ceriops tagal, Ceriops candolleana
Nền	[Note: when used solely as a classifier or nominalizer, do not translate]
Nền sản xuất xã hội chủ nghĩa	Socialist production
Nén tín hiệu	Signal flare
Nếp sống văn minh	Civilized living
Nếp than	Sticky black rice
Nêu	To raise, to say, to mention
Nêu bật	To highlight, point out
Nêu cao	Elevate; increase, improve; uphold
Nêu gương tốt	To cite good examples
Nêu ra	To mention
Nêu rõ	To state, to say
Ngả ruộng	To plow or till a field
Ngài bột Ấn độ	Indian meal moth, dried fruit moth fly (Plodia interpunctella)
Ngài bột Địa Trung Hải	Ephestia kuehnmella
Ngài cuốn lá	Archips argyrospilus; Cacoecia podana; Cacoecia rosana
Ngài đêm hại ngô	Laphygma exigna
Ngài đêm hại rau	Prodenia praefica
Ngài đêm hại xu hào	Barathra brassicae
Ngài địa trung hải	Almond moth, tropical warehouse moth (Ephestia cautella)
Ngài gạo	Almond moth, tropical warehouse moth (Cadra cautella); [In rice] Java flour moth, rice moth (Corcyra cephalonica)
Ngài hại kho	Tineola biselliella

Ngài lông	<i>Eucosma griseana</i>
Ngài lúa mạch, ngài mạch, ngài lúa mì	Angoumois grain moth, gray rice moth (<i>Sitotroga cerealla</i>)
Ngài thóc	<i>Tinea granelia</i>
Ngài thóc Ấn độ	Indian meal moth, dried fruit moth fly (<i>Plodia interpunctella</i>)
Ngài trắng bụng đen	<i>Nygma phaeorrhoea</i>
Ngài trời	<i>Sphinx ligustri</i>
Ngài xu lông	<i>Eriogaster henckeisigr</i>
Ngái	<i>Ficus hispida</i> , <i>Excoecaria agallocha</i>
Ngái ²	Mugwort (<i>Artemisia vulgaris</i>)
Ngái biển ²	Wormseed (<i>Artemisia maritima</i>)
Ngái cứu ²	Mugwort (<i>Artemisia vulgaris</i>)
Ngái diệp ²	<i>Artemisia vulgaris</i>
Ngái giun ²	<i>Artemisia absinthium</i>
Ngan	Muscovy duck
Ngạn	[River] Bank [Note: when part of a geographical name, do not translate]
Nam Ngạn tiểu khu ²	Nam Ngan Subzone
Quân khu Tả Ngạn ²	Ta Ngan Military Region
Ngang bộ	Of ministerial level
Ngành	Sector, industry [Note: If used only as a classifier, do not translate]; [Biol] Phylum; [Bot] division
Ngành cơ khí	Machine industry
Ngành vận chuyển ²	Transport sector, transportation
Các ngành hữu quan	The sectors concerned
Ngành phụ	Subphylum
Ngao	<i>Meretrix meretix</i>

Ngày công	Man-day; day worked, working day
Ngày hội truyền thông	Festival, traditional festival
Ngày thương binh, liệt sĩ	Wounded Soldiers and Dead Heroes Day
Ngắn hạn	Short-term
Ngắn ngày	Short-term
Ngân hàng Nhà nước	State Bank
Ngân hàng thu hộ	Collecting bank
Ngân hàng ủy thác	Remitting bank
Ngân hoa	Grevillea robusta
Nghề rừng	Forestry
Nghê ²	Polygonum lapathifolium
Nghê ² chàm	Polygonum tinctorium
Nghệ sĩ sân khấu	Theatrical artist, actor
Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam	Vietnam Theatrical Artists Association
Nghĩ ³ việc	[Of equipment, machines] Deadlined
Nghị định	Decree
Nghị định thư	Protocol
Nghị quyết	Resolution
Nghị quyết 2 của Trung ương Đảng	Resolution of the 2nd Plenum of the Party Central Committee
Nghĩa vụ	Obligation
Nghĩa vụ quân sự	Military obligation, draft
Hội đồng nghĩa vụ quân sự	Military Draft Council
Làm nghĩa vụ lương thực	To fulfill one's grain obligation; to meet one's grain quota; to make compulsory deliveries of grain [to the state]

Thóc nghĩa vụ	Paddy obligation [for delivery to the state]
Nghịch sai	[Trade] Deficit
Nghiên cứu sinh	Research student
Nghiên Cánh	Da Nang
Ngõa lông	Ficus fulva
Ngoài	Out, outside; out to, out among
Trong nội bộ Đảng và ngoài quần chúng	Within the Party and out among the masses
Ngoại	Outside; foreign
Ban đối ngoại	International Department
Ngoại giao	Diplomacy; foreign affairs
Bộ ngoại giao	Ministry of Foreign Affairs
Ngoại khoa chấn thương	Trauma surgery
Ngoại ký sinh	Ectoparasite
Ngoại suy	Extrapolation
Ngoại thành	Outside the city; outskirts, outlying areas; suburbs; rural [area of a municipality]
Các hợp tác xã nông nghiệp ở ngoại thành Hà Nội	The agricultural cooperatives of rural Hanoi
Hà Nội từ nội thành đến ngoại thành	Hanoi, urban and rural
Khu phố nội thành và huyện ngoại thành	Urban wards and rural districts [of a municipality]
Ngoại trú	Out-patient
Ngoại xương	Osteotomy
Ngọc bút	Ervalamia divaricata
Ngọc đầu sư	[Cao Dai] Confucianist Cardinal
Ngọc lan vàng	Michelia champaca

Ngóe	<i>Rana limnocharis</i>
Ngô bãi	Silt-grown corn
Ngô đá rấn	Flint corn (<i>Zea mays indurata</i>)
Ngô đồng	<i>Firmania simplex</i> , <i>Firmania platinifolia</i>
Ngô hạt	Seed corn
Ngô lai	Hybrid corn
Ngô nếp	Waxy corn (<i>Zea mays ceratina</i>)
Ngô răng ngựa	Dent corn (<i>Zea mays indentata</i>)
Ngô tẻ	Flint corn
Ngô tông	Seed corn
Ngô ² trắng	<i>Limnophila conperta</i>
Ngỗng	Goose
Ngủ ² nghỉ [?]	Dormant
Ngũ gia bì	<i>Aralia</i> or ginseng family (<i>Araliaceae</i>)
Ngũ gia bì chân chim	<i>Schefflera octophylla</i>
Ngũ gia bì hương	<i>Acanthopanax senticosus</i>
Nguồn bức xạ lon hóa	[Radiology] Ionizing radiation source
Nguồn hơ ²	[Radiology] Unsealed source
Nguồn kín	[Radiology] sealed source
Nguyên liệu	Raw materials
Nguyên sinh bào	Protoplast
Nguyên tố [?] hữu cơ	Organogen
Nguyên tố [?] vi lượng	Trace element
Ngữ nghĩa	Semantics
Ngữ pháp	Grammar
Ngữ pháp biến đổi ²	Transformational grammar

Ngữ pháp các quan hệ phụ thuộc	Dependency grammar
Ngữ pháp các thành tố trực tiếp	Phrase structure grammar
Ngữ pháp phạm trù	Categorical grammar
Người Bình Luận	[Pseudonym signed to newspaper commentaries] "Commentator"
Người mới	New man/men/people
Con người mới	The new man
Người tốt, việc tốt	[Emulation movement] Good people, good work
Xây dựng những con người mới của chủ nghĩa xã hội	Building the new socialist people
Ngưu bàng	Arctium lappa
Ngưu tất	Achyranthes bidentata
Nha đam tử ²	Fructus Bruceae
Nha khí tượng	Weather Bureau
Nhà ăn tập thể ²	Collective mess hall
Nhà cao tầng	Multistory building
Nhà lắp ghép	Prefabricated housing, prefabricated building
Nhà lưu niệm	Historic building
Nhà máy	Factory; [textiles, steel, flour] mill; [printing] press; [etc. as appropriate]
Nhà máy biến thế Hà-nội	Hanoi Transformer Plant
Nhà máy cán thép	Steel rolling mill; rolling mill
Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo	Tran Hung Dao Machine Works
Nhà máy dệt	Textile Mill
Nhà máy dệt kim	Knitting Mill

Nhà máy điện	Electric power station, power plant
Nhà máy đóng tàu	Shipyard
Nhà máy giấy	Paper mill
Nhà máy liên hợp	Combine
Nhà máy liên hợp dệt Nam Định	Nam Dinh Textile Combine
Nhà máy toa xe	Rolling stock factory
Nhà máy ươm tơ	Silk reeling mill
Nhà máy xe lửa	Rolling stock works
Nhà nghệ thuật quần chúng	Mass Arts Center
Nhà nước	State; national
Cơ quan Nhà nước	State agency
Ngân hàng Nhà nước	State Bank
[?] Ủy ban ... nhà nước	State ... Commission
[?] Ủy ban kế hoạch nhà nước	State Planning Commission
Nhà sàng	Screening plant; [coal] tippie
Nhà sàng tác	Creative Arts Center
Nhà tắm	Bath house
Nhà thờ lớn	[In Hanoi] Cathedral
Nhà trẻ ²	Child-care center, day nursery
Nhà truyền thống	Museum
Nhà vệ sinh kinh nguyệt	Women's washroom
Nhà xứ	[Catholic] Rectory
Nhái bầu dốm	Kalophrynus pleurostigma interlineatus
Nhái bầu Haymon	Microhyla heymonsi
Nhái bầu hoa	Microhyla ornata
Nhái bầu nâu	Microhyla heymonsi

Nhái bầu vậ	<i>Microhyla pulchra</i>
Nhái bén	<i>Hyla chinensis</i>
Nham hiêm ²	Wicked, malicious, sneaky, perfidious, insidious
Nhấn	<i>Euphoria longan</i>
Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i>
Nhạn bụng vằn	<i>Hirundo daurica</i>
Nhạn rừng	<i>Artamus fuscus</i>
Nhánh	[Rice] Tiller
Đẻ nhánh	[Rice] To tiller, tillering
Nhân	[Bot] Propagate, propagation
Nhân dịp này	On this occasion, in this connection
Nhân học	Anthropology
Nhân văn học	Humanities
Nhận quyết định đi công tác	Receive a work assignment
Nhận thức khoa học	Epistemology
Nhận xét	Evaluate, assess, observe
Nhấp nháy	[Med] Scintillation
Nhập cư	To immigrate
Nhập kho Nhà nước	Delivery to the State granary
Thóc nghĩa vụ nhập kho Nhà nước	Paddy obligation delivered to the state granary
Nhập ngũ	[Military] Induction
Lệnh nhập ngũ	Induction orders
Nhất thể ³ hóa	[Econ] Integration
Nhện đỏ	Red spider (<i>Paratetranychus bimaculatus</i>); cotton red spider, common red spider, red spider mite (<i>Tetranychus telarius</i>)

Nhện trắng	Citrus rust mite, maori mite (Phyllocoptruta oleivora)
Nhi	Two-stringed viol
Nhi nguyên	Binary
Nhi phân	Binary
Nhiễm bẩn ²	Pollution
Nhiễm sắc thể ²	Chromosome
Nhiệm vụ	Task, mission [when a classifier, do not translate]
Nhiệt thần ²	Anthrax
Nhiệt tình	Zealous, ardent, fervent
Nhiều bên	Multilateral
Nhip độ	Rate
Nho	Vitis vinifera
Nhò vàng	Dimerocarpus brenieri
Nhọ nổi	Eclipta alba
Nhọc đen	Polyalthia nemoralis
Nhọc lá dài	Polyalthia jucumda
Nhọc lá nhỏ ²	Polyalthia sp.
Nhọc lá to	Polyalthia laui
Nhọc rừng	Polyalthia nemoralis
Nhóm trẻ ²	Child-care center, day nursery
Nhót tây	Eriobotrya japonica
Nhội	Bischoffia trifoliata
Nhông đuôi Suinho	Japalura swinhonis chapaensis
Nhông đuôi vạch	Japalura fasciata
Nhông emma	Calotes emma

Nhông fructofe	Calotes fruhstorferi
Nhông myxta	Calotes mystaceus
Nhông vẩy nhỏ ²	Calotes microlepis
Nhông xanh	Calotes versicolor
Nhông xmará	Calotes smaragdinus
Nhù cúc đồng	Sonchus arvensis
Nhục đậu khấu	Myristica fragrans
Nhục tử ³	Sarcosperma kachinense
Nhún	[Textiles] False twisting
Nhựa bồ đề	Benzoin
Nhựa cánh kiến đỏ ²	Stick-lac; cochineal
Nhựa nhiệt dẻo ²	Thermoplastics
Nhựa than	Road tar
Nhựa than đá	Pitch, tar [of coal]
Nhược độc	[Vaccine] Attenuated
Nhược năng tuyến giáp	Hypothyroidism
Ni sư	Buddhist nun
Niêm hồ thái	Phyllanthus niruri
Nitrôphôt	Nitrophosphate [fertilizer]
Nọc sỏi ³	Hypericum family or St-John's wort family (Hypericaceae)
Nòng cốt	Activist, hard-core
Làm nòng cốt	Work as an activist
Nổ ¹	To explode; [motor] to run
Nổ ² máy vô ích	[Motor] To idle
Nồi nấu liên tục	[Pulp mill] Continuous digester
Nổi bật ²	To highlight; outstanding

Nổi dậy đều khắp	Widespread uprising
Nổi hạch	Swelling of the glands, swollen glands
Nội chính	Internal affairs
Ban nội chính trung ương Đảng	Internal Affairs Department of the CPV Central Committee
Nội dung	Contents; meaning; subject, theme; element, factor; essence, substance
Nội hải	[LOS] Internal sea
Nội thành	Urban
Khu phố nội thành và huyện ngoại thành	Urban wards and rural districts
Nội thuần	[Livestock] Pure domestic breed
Nội thủy	[LOS] Internal waters
Nội trú	In-patient
Nôm	[Linguistics] "Nom"
Nông dân tập thể	Collectivized peasants
Nông hóa thổ nhưỡng	Agricultural chemistry and pedology
Nông nghiệp đa canh	Diversified agriculture
Nông nghiệp độc canh	Monoculture
Nông nghiệp hợp tác hoá	Collectivized agriculture
"Nông nghiệp 8"	[Rice variety] "Nong nghiep 8"
Nông thôn	Countryside, rural
Nông trường	State farm
Nông trường quốc doanh	State farm
Nồng độ	Concentration, density
Nốt cứng	Nodules
Nốt mọng	Bullous reaction
Nụ áo	Solanum nigrum

Núc nác	Oroxylum indicum
Nung	To bake; to fire [brick, tile, etc.]
Nung chảy	[Ore] To roast
Nuôi cấy	[Bacteriology] Culture; to culture
Nuôi dưỡng	Care and feeding, care; rearing, raising
Nuôi quân	Troop messing
Nuôi rừng	Forestry
Nuốt nước bọt	Have phlegm in the throat
Nút	Cover, lid; button; [fig.] bottleneck
"Nửa cốc"	Semi-coke
Nửa moóc stéc	Semitrailer tanker; tanker [French: <u>citerne</u>]
Nửa thân	[Butchering] Side
Nước bọt	Saliva, mucous, phlegm
Nước lã	Unboiled water
Nước lợ	Brackish water
Nước may	Running water
Nước phân	Liquid fertilizer
Nướng	Upland field
Nướng định canh	Permanent upland field
Nướng rẫy	Slash-burn upland field

OTK	[Russian: <u>Otdel Tekhnicheskogo Kontrolya</u> , Department of Technical Control] OTK; technical control
Ố chó	Persian Walnut (<i>Juglan regia</i>)
Ông bù	<i>Kydia calycina</i>
Ông kén nhỏ ²	<i>Apanteles glomeratus</i>
Ô-dê	[Fench: <u>oeillet</u>] Grommet
Ô đầu	<i>Aconitum fordii</i>
Ô liu	<i>Olea europaea</i>
Ô nhiễm	Pollute
Ô rệp	<i>Styrax agrestis</i> , <i>Cyrta agrestis</i>
Ô rô	<i>Acanthus ilicifolius</i>
Ô rô capra	<i>Acanthosaura capra</i>
Ô rô gai	<i>Acanthosaura crucigera</i>
Ô rô vẩy ²	<i>Acanthosaura lepidogaster</i>
Ô ²	Nest; focus, center; [metaphor] hotbed
Ô ² cắm	[Elec] Recepticle
Ô ² dịch	Pocket of contagion
Ô ² dịch giống	Focus/center/pocket of contagion/infection
Ô ² gà	Chuckhole
Ô ² lăn	Bearing [ball and roller]
[loại] Ốc	Gastropoda
Ốc núi miệng hẹp	<i>Camaena vayssierei</i>
Ốc núi miệng tròn	<i>Cyclophorus fulguratus</i>
Ốc núi thân dài	<i>Hybocystis crossei</i>
Ốc vằn dài	<i>Antimelania costula</i>

Ốc vằn dài

Ồi

Ôm phụ

Ông

Ông dẫn sóng

Ông đẻ

Ông định hướng

Ông giảm xóc

Ông góp

Ông mật

Ông nghiệm

Trong ống nghiệm

Ông nội soi

Ông tiêu âm

Ốp-xét

Ớt bí

Ớt chỉ địa

Ớt cửa gà

Antimelania siamensis; *Antimelania swinhoei*

Psidium guyava

Beriberi

[Rice] Branch, stool

Wave guide

Sucker, sprout

Collimator

Shock absorber

Manifold

Bile duct

Test tube

In vitro

Endoscope

[Automobile] Muffler

[Printing process] Offset

Green pepper

Capsicum annuum

Capsicum frutescens

P

PERT	PERT (Programmed Evaluation Review Technique)
PLNC	Phan lan nung chay
PMA	[Fungicide] PMA [i.e. phenylmercury acetate, C ₆ H ₅ HgOCOCH ₃]
PS	Polystyrene
[P.V. [= Phóng viên]	[Signature on newspaper articles] P.V. (Reporter)
PVC	Polyvinyl chloride
Pa câng ²	Ophiocephalus gachua
Pa-lăng	[French: <u>palan</u>] Block and tackle; pulley block
Pa păn	Barbatula spiloptera
Pa pém	Gastromyzon leveretti; Sinogastromyzon tonkinensis
Pa phê ²	Glyptosternon trilineatus
Pa-thét Lào	Pathet Lao
Pặc thông	Brassaiopsis
Păng-gô-la	Pangola [grass]
Pha-li-dan	Pha-li-zan [Vietnamese phonetics] [Note: contains 4.2% C ₂ H ₅ HgOCOCH ₃]
Pha nô ²	Podophyllum tonkinense
Pha vô tuyến	Radio beacon
Phá hoại	To destroy; to sabotage; to undermine [friendship, etc.]
Phác thảo ²	Outline, draft, sketch
Phách	Pulse; beating, beat
Phái đoàn	Delegation, mission
Phái đoàn đại diện	Mission

Phái đoàn đại diện thường trực	Permanent Mission
Phan me	Micrometer
Phan me đo rãnh	Screw pitch micrometer
Phan me đo trong	Inside micrometer
Phản hồi	Feedback; reflex
Phanh	[French: <u>frein</u>] Brake
Phao	Pontoon; buoy; float
Phao đèn	Light buoy
Phao lưới	[Fishing] Net buoy
"Pháo đài bay không lồ"	[B52] "Superfortress"
Pháo nòng dài	Gun
Pháp chế	Legislation; regulations, law
Pháp lệnh	Regulation
Pháp sư	Buddhist monk; [as title of address] Venerable
Phát bờ	To mow embankments [with a knife or sickle]
Phát dục	To develop
Phát hành	To publish; to distribute; to issue
Vụ phát hành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Issuing Department of the Vietnam State Bank
Phát huy	To develop; to follow up (a victory), exploit, build on; to display, manifest
Phát luống	To clean out vines from a forest
Phát thanh	[Radio] To broadcast; [wired radio] to transmit
Phát triển	Develop; enlarge, expand; grow
Phát triển ² nông nghiệp toàn diện	Expand agriculture in all aspects

Phát xung	To pulse; pulsing
Phân bào nguyên nhiễm	Mitosis
Phân biệt chủng tộc	Racial discrimination
Phân cấp	Decentralize
Phân chuồng hoai mục	Well-rotted stable manure
Phân cực kế	Polarimeter
Phân cực ký	Polarograph
Phân dơi	Bat manure
Phân đạm	Nitrate fertilizer; nitrogenous fertilizer
Phân định	To determine, to decide, to ascertain; to fix, to assign
Phân đoàn	[HCMCYU] Subchapter
Phân đội	Detachment
Phân đội dự bị	Reserve detachment
[Sự] Phân hạch	[Radiology] Fission
Phân hiệu	[University] College; [college] department
Phân hủy	To dissolve, to decompose, to disintegrate
Phân ka-li	Potash fertilizer
Phân lân	Phosphate fertilizer
Phân lân nung chảy	Roasted phosphate fertilizer
Phân lân siêu kết	Fused phosphate fertilizer [Also referred to as phốt phát nhiệt kiềm, and on the market as rekling phốt phát, rhenania phốt phát, supertomacin, rekaphốt, etc.]
Phân rã	To decay, to disintegrate
Phân rã phóng xạ	[Radiology] Radioactive decay

Phân tán	Disperse, dispersal, dispersion [Note: cf. sơ tán, evacuation]
Phân tập	Diversity
Phân vùng	Zoning; to zone
Phân xã	[Of a news agency, e.g., VNA] branch [Note: including name of parent agency if appropriate]
Phân xanh	Green manure
Cây phân xanh	Green-manure plant
Phân xưởng	Shop; factory shop; work shop; machine shop
Phần cứng	[Computers] Hardware
Phần mềm	[Computers] Software
Phấn đấu	Struggle; to strive
Phẫn nộ	To be angry, indignant; ire, wrath
Phẫu thai	Embryotomy
Phẫu thuật	Surgery
Phẫu thuật hàm mặt	Facial surgery
Phẫu thuật tạo hình	Maxillary surgery
Phẩy khuẩn	Vibrio
Phéc-mơ-tuya	[French: <u>fermeture</u>] Zipper
Phe-rít	Ferrite
Phèn đen	Ferrous sulfate
Phèn xanh	Copper sulfate
Phép biện chứng	Dialectic
Phép điệp	Redoubling
Phép giai thừa	Factoring
Phép khai phương	Square root

Phép phân tích hệ thống	Systems analysis
Phế liệu	Discarded materials, discards
Phế phẩm ²	Rejects, substandard products
Phế quản ²	Bronchial tubes
Phi công vũ trụ	Cosmonaut
Phi đội	[Air Force organizational unit] Company
Phi lao	Beefwood (Filao)
Phi-lét	Filet
Phi lý	Unreasonable, illogical, absurd
Phi mậu dịch	Non-commercial
Phía	Direction; part; side
Về phía Trung Quốc	On the Chinese side
Phích	Electric plug, plug; fork
Phiên dịch bằng máy	Machine translation
Phiến	[Mushroom] Gill
Phiến lá	[Of the corn plant] Husk
Phiếu mua hàng	Ration coupon
Phiếu thanh toán	Remittance letter
Phò mậ	[Slang] Prostitute
Phó	Vice [premier, minister, chairman, president]; deputy [secretary, commander, chief, director]; [in the military] deputy
Phó chủ nhiệm	Vice Chairman
Phó giáo sư	Assistant professor
Phó Thủ tướng	Deputy Premier
Phó tổng giám mục	Coadjutor

Phó tổng thư ký	Deputy secretary general
Phó trưởng ban Ban đối ngoại Trung ương Đảng	Deputy chief of the International Department of the Party Central Committee
Phó trưởng đoàn đại biểu	Deputy chief of the delegation
Phó viện trưởng	Deputy Director of the Institute
Vụ phó	Deputy chief of the Department
Phó bác sĩ	[Academic degree] MA, MS
Phó đô đốc	Vice admiral [equivalent to Lieutenant General]
Phó tiến sĩ	[Academic degree] MA, MS
Phom	[French: <u>forme</u>] form
Phom giấy	Last
Phong hóa	Weathered; eroded; laterized
Phong trào	Movement, emulation movement
Phong trào hai mũi	Two-pronged offensive
Phong trào lao động sản xuất và thực hành tiết kiệm	Labor productivity and economization movement; movement for labor productivity and practicing economy
Phong trào thi đua	Emulation movement
Phong trào thi đua lao động sản xuất	Labor productivity emulation movement
Phong trào thi đua Người tốt, việc tốt	"Good People, Good Work" emulation movement
Phong trào "tự trang tự chế"	"Self-supply and self-manufacture" movement
Phong trào xung phong	Assault movement
Phòng	Bureau; office
Phòng giới thiệu thuốc	Medicine showroom
Phòng phát thuốc	Drug dispensary

Phòng quản lý đo lường thành phố	Municipal Bureau of Weights and Measures
Phòng thăm bệnh	Medical examination office
Phòng trực ban	Orderly room
Phòng cháy, chữa cháy	Fire protection, fire fighting
Phòng chống	Prevention and control
Phòng, chống bão, lụt	Typhoon and flood control
Phòng hóa	Chemical antidotes
Phòng tránh	Passive defense
Phòng, trừ	Prevention and control
Phòng xi	Morinda officinalis
Phòng sự	[Journalism] Reportage
Phòng sự thu thanh	Recorded reportage
Phòng xạ tự chụp	Autoradiography
Phòng xạ y học	[Radiology] Medical radiology
Phòng sinh học	Bionics
Phổ biến	To disseminate, popularize; widespread
Hội phổ biến khoa học và kỹ thuật	Association for the Popularization of Science and Technology
Phổ hệ	[Genetics] Pedigree
Phổ học	Spectroscopy
Phổ kế	Spectrometer
Phổ thông	[Education/school] general
Trường phổ thông	General school
Trường phổ thông cấp I	Level-I general school
Phôi	[Metal] Blank
Phôi sứ	[Cao Dai] Bishop

Phối tinh

Phốt phát nhiệt kiềm

Phốt phát thủy nhiệt

Phối màu

Phù du

Phù dung

Phù mí mắt

Phù não

Phủ Chủ tịch

Phủ Thủ tướng

Bộ trưởng Phủ Thủ tướng

Phụ đới

Phụ gia

Phụ phí

Phụ phí dầu tăng

Phụ phí về đồng ngoại tệ mất giá

Phụ sản

Phụ tải

Phụ trợ

Phụ tùng

Nhà máy sản xuất phụ tùng toa xe

Phụ tùng mắc sợi

To breed

Fused phosphate [fertilizer] [Also referred to as phân lân siêu kết, and on the market, as rekling phốt phát, rhenania phốt phát, supertomacin, rekaphốt, etc.]

Hydrothermal phosphate

[Of grain crops] to pollinate; pollination

Ephemoptera

Hibiscus mutabilis

Angioneurotic edema of the eyelids

Meningitis

Presidential palace

Office of the Premier

Minister of the Premier's Office

[Geog] Subzone

To add; additive

[International shipping] Surcharge

[International shipping] Bunker adjustment factor (BAF)

[International trade] Currency adjustment factor

Gyneco-obstetric

Load

[Ind.] Auxiliary

Parts, spare parts

Railroad Car Parts Factory

[Textile mill] Warp beam; beam warping parts

Phụ tử	<i>Jatropha multifida</i>
Phụ vận	Women proselyting
Ban phụ vận	Women Proselyting Department
Phục hoá	To reclaim idle or fallow land
Phục hồi chức năng	To rehabilitate
Phục hồi cơ năng	Functional rehabilitation
Phục linh	<i>Poria cocos</i>
Phục viên	To demobilize
Quân nhân phục viên	Demobilized military personnel
Phục vụ	To serve, to support
Phuy	[French: <u>fut</u>] Barrel; cask; drum
Phương án	Plan
Phương châm	Motto; precept; formula
Phương hướng	Direction, orientation; guidelines
Phương hướng, nhiệm vụ	Guidelines and tasks
Phương pháp	[Chem] Process
Phương pháp bám màu	Dye-binding method
Phương pháp đường găng	Critical Path Method (CPM)
Phương pháp không sai lỗi	The Zero Defects Method[of production]
Phương pháp kinh nghiệm	Empirical method
Phương pháp luận	methodology
Phương thức truyền tin	Communications media
Phương trình đạo hàm riêng	Partial differential equations
Phương trình vật lý toán	Equations of mathematical physics
Phương trình vi phân	Differential equation
Phương chèo đen	<i>Coracina melaschistos</i>

Phường chèo đò

Phượng tây

Pin đèn

[Cầu] poóc-tích

Pô-pơ-lin

Pơ-luya

Prô-tít

Pu-dơ-lan

Pu-li

[Zool] Pericrocetus flammeus

Delonix; Poinciana regia

Flashlight battery

[French: grue a portique] Gantry
crane

Poplin

[French: pelure] Onionskin paper

Protein

Pozzuolana

Pulley

Q

Qua lâu	Trichosanthis sp.
Quả bơ	Persea americana
Quả giun	Quisqualis indica
Quạ đen	[Zool] Corvus macrorhynchus
Quạ khoang	Corvus torquatus
Quan âm	Vitex trifolia
Quan hệ sản xuất	Production relationships
Quan trọng	Important
Vị trí quan trọng	Importance
Quán triệt	To understand thoroughly
Quản đốc	Supervisor
Quản đồng	Caretta olivacea
Quế lộn	Cinnamomum iners
Quang kế	Photometer
Quang phổ kế	Spectrophotometer
Quay vòng	[RR] Turnaround, Turnaround time; round trip, make a round trip
Quặm	Entropion
Quặng gốc	Primary ore
Quặng nguyên khai	Crude ore
Quặng nguyên sinh	Native ore
Quặng tinh	Refined ore
Quần chúng	Branch of service [i.e., army, navy air force]
Quân đoàn	[Mil] Corps [Quan doan] [Note: in initial occurrence in an article, use the entire entry. After that "corps" alone may be used.]

Quân đội nhân dân	People's army; [newspaper title] QUAN DOI NHAN DAN
Quân đội nhân dân Việt Nam	Vietnam People's Army (VPA)
Quân giải phóng	Liberation Army
Quân khu	Military Region
Quân khu Ta ² Ngạn	Ta Ngan Military Region
Quân khu ủy	Military Region Party Committee
Quân nhân	Military personnel
Quân nhân chuyên nghiệp	Military specialists
Quân nhân chuyển ngành	Reassigned military personnel
Quân nhân giải ngũ	Discharged military personnel
Quân nhân phục viên	Demobilized military personnel
Quân nhân tái ngũ	Re-enlisted military personnel
Quân nhân tình nguyện	Volunteer military personnel, a volunteer
Quân nhân xuất ngũ	Discharged military personnel
Quân nhu trưởng ²	Chief Quartermaster
Quân quản ²	Military management
Ban quân quản ²	Military Management Board
Ủy ban quân quản ²	Military Management Committee
Quân ủy trung ương ²	[CPV] Military Commission of the Party Central Committee
Thường trực quân ủy trung ương ²	Standing Committee of the Military Commission of the Party Central Committee
Quần chúng	Masses
Đoàn thể ² quần chúng	Mass organization
Quế quan	Cinnamomum zeylanicum
Quế ranh	Cinnamomum burmannii

Quế thanh	Cinnamomum obtusifolium
Quế trà mi	Tra Mi cinnamon
Quếch	Chisocheton paniculatus
Quếch tía	Chisocheton paniculatus
Qui luật phát triển cá thể ²	Ontogenesis
Quý [=quý]	Quarter [of a year]
Quit	Citrus deliciosa
Quốc doanh	State operation, state-operated; State Enterprise
Khu vực quốc doanh	State-operated sector
Nông trường quốc doanh	State farm
Xí nghiệp quốc doanh	State enterprise
Quốc hội	National Assembly
Quốc hội khóa bốn	Fourth National Assembly
Đại biểu Quốc hội	Deputy in the National Assembly
Quy châm thảo ²	Bidens pilosa
Quy hoạch	Project; delineate
Quy thóc, quy ra thóc	Converted to paddy equivalent
Quy ước	Contract
Quý [=quý]	Quarter [of a year]
Quý I -- 1981	First quarter of 1981
Quyền	Acting
Quyền làm chủ ²	Right of ownership, ownership rights
Quyền ưu tiên	[LOS] Preferential rights
Quyết chiến, quyết thắng	Determined to fight and determined to win
Quyết định	Decide; decision